

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Quý I năm 2013**

Đơn vị: đồng

Tiêu thức	Kỳ này	Kỳ trước
<b>TÀI SẢN</b>	<b>112,611,227,042,272</b>	<b>102,628,744,924,102</b>
<b>I. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÍ</b>	<b>976,307,433,021</b>	<b>799,401,944,425</b>
<b>II. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC</b>	<b>488,501,809,211</b>	<b>1,372,667,430,604</b>
<b>III. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC</b>	<b>24,438,365,447,006</b>	<b>26,761,121,506,561</b>
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	15,425,477,087,362	17,317,559,621,561
3.2 Cho vay các TCTD khác	9,073,420,500,000	9,498,221,000,000
3.3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(60,532,140,356)	(54,659,115,000)
<b>IV. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH</b>	<b>3,626,924,125,801</b>	<b>1,359,339,651,813</b>
4.1 Chứng khoán kinh doanh	3,650,779,828,700	1,366,614,757,890
4.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(23,855,702,899)	(7,275,106,077)
<b>V. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC</b>	<b>-</b>	<b>57,471,034,394</b>
<b>VI. CHO VAY KHÁCH HÀNG</b>	<b>41,120,083,317,132</b>	<b>36,523,122,647,656</b>
6.1 Cho vay khách hàng	41,580,193,739,597	36,903,304,607,895
6.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(460,110,422,465)	(380,181,960,239)
<b>VII. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ</b>	<b>25,182,933,351,605</b>	<b>22,263,015,610,863</b>
7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	25,191,933,351,605	22,263,015,610,863
7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
7.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(9,000,000,000)	-
<b>VIII. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>67,338,169,468</b>	<b>67,338,169,468</b>
8.1 Đầu tư vào công ty con	-	-
8.2 Vốn góp liên doanh	-	-
8.3 Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
8.4 Đầu tư dài hạn khác	67,810,888,165	67,810,888,165
8.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(472,718,697)	(472,718,697)
<b>IX. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>429,751,957,649</b>	<b>428,651,483,674</b>
9.1 Tài sản cố định hữu hình	252,549,088,609	251,811,215,061
9.1.a Nguyên giá TSCĐ	544,328,887,743	529,351,531,223
9.1.b Hao mòn TSCĐ	(291,779,799,134)	(277,540,316,162)
9.2 Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
9.2.a Nguyên giá TSCĐ	-	-
9.2.b Hao mòn TSCĐ	-	-
9.3. Tài sản cố định vô hình	177,202,869,040	176,840,268,613
9.3.a Nguyên giá TSCĐ	254,672,200,166	249,222,160,711
9.3.b Hao mòn TSCĐ	(77,469,331,126)	(72,381,892,098)
<b>X. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>29,440,662,049</b>	<b>29,557,328,497</b>
10.1 Nguyên giá BDS đầu tư	29,979,421,288	29,915,945,455



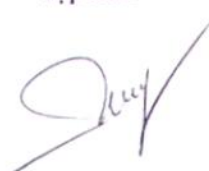
10.2 Hao mòn BDS đầu tư	(538.759.239)	(358.616.958)
<b>XI. TÀI SẢN CỐ KHÁC</b>	<b>16.251.580.769.330</b>	<b>12.967.058.116.147</b>
11.1 Các khoản phải thu	10.730.186.869.134	5.601.697.625.198
11.2 Các khoản lãi, phí phải thu	2.948.143.076.553	2.454.883.267.425
11.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.634.221.563	9.221.562
11.4 Tài sản cố khác	2.660.006.276.767	4.989.689.767.981
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	-	-
11.5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác	(92.389.674.687)	(79.221.766.019)
<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>112.611.227.042.272</b>	<b>102.628.744.924.102</b>
<b>I. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN</b>	<b>-</b>	<b>1.371.572.201.028</b>
<b>II. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC</b>	<b>26.495.672.604.340</b>	<b>25.655.717.218.254</b>
2.1 Tiền gửi của các TCTD khác	13.567.275.704.340	15.542.886.376.534
2.2 Vay TCTD khác	12.928.396.900.000	10.112.830.841.720
<b>III. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>68.715.611.069.084</b>	<b>59.509.944.054.890</b>
<b>IV. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC</b>	<b>23.326.097.376</b>	<b>-</b>
<b>V. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ</b>	<b>64.547.721.836</b>	<b>64.539.812.506</b>
<b>VI. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ</b>	<b>3.422.100.000.000</b>	<b>4.766.100.000.000</b>
<b>VII. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC</b>	<b>7.140.608.460.895</b>	<b>4.632.900.696.483</b>
7.1 Các khoản lãi, phí phải trả	1.603.389.855.276	1.186.928.192.482
7.2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
7.3 Các khoản phải trả và công nợ khác	5.515.510.875.212	3.431.734.496.483
7.4 Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	21.707.730.407	14.238.007.518
<b>VIII. VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>	<b>6.749.361.088.741</b>	<b>6.627.970.940.941</b>
8.1. Vốn của TCTD	5.771.369.214.500	5.771.369.214.500
8.1.a. Vốn điều lệ	5.770.000.000.000	5.770.000.000.000
8.1.b. Vốn đầu tư XDCB	-	-
8.1.c. Thặng dư vốn cổ phần	1.369.214.500	1.369.214.500
8.1.d. Cổ phiếu quỹ	-	-
8.1.e. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
8.1.g. Vốn khác	-	-
8.2. Quỹ của TCTD	233.030.914.430	232.899.360.824
8.3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(25.652.923.658)	-
8.4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
8.5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	770.613.883.469	623.702.365.617
<b>IX. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

010  
 NGÂN  
 HƯỚNG M  
 VIỆT  
 THỈNH V  
 KIỂM

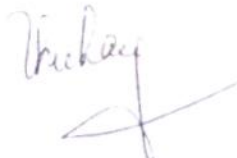
## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tiêu thức	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>	4.981,566,208,726	2,894,705,091,911
1. Bảo lãnh vay vốn	-	-
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1,016,836,454,419	799,399,136,987
3. Bảo lãnh khác	3,964,729,754,307	2,095,305,954,924
<b>II. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA</b>	9,283,829,398,289	9,990,053,961,776
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2. Cam kết khác	9,283,829,398,289	9,990,053,961,776

Lập biểu

  
 Ngô Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

*Lưu Thị Lành*



**KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

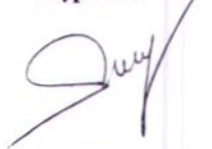
**Quý I năm 2013**

**PHẦN I - LÃI, LỖ**

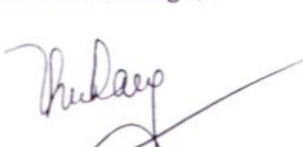
Đơn vị: Đồng

CÁC CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước	LUỸ KẾ ĐẾN KỶ NÀY
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2,457,626,619,426	2,636,554,162,324	2,457,626,619,426
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1,752,535,031,751)	(1,755,587,933,265)	(1,752,535,031,751)
<b>I. THU NHẬP LÃI THUẦN</b>	<b>705,091,587,675</b>	<b>880,966,229,059</b>	<b>705,091,587,675</b>
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	148,833,667,709	255,459,872,141	148,833,667,709
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	(69,523,545,039)	(64,024,549,032)	(69,523,545,039)
<b>II. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ</b>	<b>79,310,122,670</b>	<b>191,435,323,109</b>	<b>79,310,122,670</b>
<b>III. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI</b>	<b>(3,287,438,925)</b>	<b>(111,051,337,076)</b>	<b>(3,287,438,925)</b>
<b>IV. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH</b>	<b>12,037,228,247</b>	<b>38,728,215,489</b>	<b>12,037,228,247</b>
<b>V. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ</b>	<b>29,189,586,236</b>	<b>(110,518,853,532)</b>	<b>29,189,586,236</b>
5. Thu nhập từ hoạt động khác	94,304,687,749	49,151,949,804	94,304,687,749
6. Chi phí hoạt động khác	(141,397,853)	(7,548,818,907)	(141,397,853)
<b>VI. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>	<b>94,163,289,896</b>	<b>41,603,130,897</b>	<b>94,163,289,896</b>
<b>VII. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN</b>	<b>260,437,845</b>	<b>901,818,100</b>	<b>260,437,845</b>
<b>VIII. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(561,248,623,438)</b>	<b>(557,347,429,099)</b>	<b>(561,248,623,438)</b>
<b>IX. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG.</b>	<b>355,516,190,206</b>	<b>374,717,096,947</b>	<b>355,516,190,206</b>
<b>X. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG</b>	<b>(212,404,290,144)</b>	<b>(312,843,141,284)</b>	<b>(212,404,290,144)</b>
<b>XI. TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>143,111,900,062</b>	<b>61,873,955,663</b>	<b>143,111,900,062</b>
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(12,469,168,304)	(4,171,490,558)	(12,469,168,304)
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(29,965,438)	-
<b>XII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>(12,469,168,304)</b>	<b>(4,201,455,996)</b>	<b>(12,469,168,304)</b>
<b>XIII. LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>130,642,731,758</b>	<b>57,672,499,667</b>	<b>130,642,731,758</b>
<b>XIV. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>XV. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Lập biểu

  
Ngô Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2013

KT. Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lưu Thị Thảo*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Quý I.2013*

### I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

- Giấy phép thành lập : Số 1535/QĐ-UB do ủy ban Nhân dân TP.Hà Nội cấp ngày 04/09/1993.

- Giấy phép hoạt động : số 0042/NH – GP ngày 12/08/1993. Giấy phép hoạt động ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người):

- |                     |                     |
|---------------------|---------------------|
| - Ông Ngô Chí Dũng  | - Chủ tịch HĐQT     |
| - Ông Bùi Hải Quân  | - Phó chủ tịch HĐQT |
| - Ông Lô Bằng Giang | - Phó chủ tịch HĐQT |
| - Ông Phùng Khắc Kế | - Ủy viên HĐQT      |

4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người):

- |                           |                     |
|---------------------------|---------------------|
| - Ông Nguyễn Đức Vinh     | - Tổng Giám Đốc     |
| - Ông Nguyễn Thanh Bình   | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Bà Dương Thị Thùy       | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Bà Dương Thị Thu Thùy   | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Ông Phan Ngọc Hòa       | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Ông Vũ Minh Trường      | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Bà Lưu Thị Thảo         | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Bà Lưu Thị Ánh Xuân     | - Phó Tổng Giám Đốc |
| - Ông Kalidas Ghose       | - Phó Tổng Giám Đốc |

5. Trụ sở chính: Số 72 Trần Hưng Đạo, Hà Nội; tại ngày 31/3/2013, Ngân hàng có một Sở giao dịch; 201 CN và PGD và 2 công ty con;

6. Công ty con:

- Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng:

+ Tên đầy đủ: Công ty Chứng khoán VPBank

+ Giấy phép thành lập và hoạt động: Số 0104000621 cấp ngày 28/11/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

+ Tỷ lệ vốn góp của Ngân hàng mẹ (VPBank): 100% (800.000.000.000 đồng).

- Công ty Quản lý tài sản VPBank:

+ Tên đầy đủ: Công ty TNHH Quản lý tài sản VPBank

+ Giấy phép thành lập và hoạt động: Số 0104000428 cấp ngày 5/7/2006 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.

+ Tỷ lệ vốn góp của Ngân hàng mẹ (VPBank): 100% (115.000.000.000 đồng).

7. *Tổng số cán bộ, công nhân viên*: Tính tới thời điểm ngày 31/03/2013, Ngân hàng VPBank có 4.355 nhân viên.

## **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. *Kỳ kế toán năm* (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong các báo cáo tài chính được qui đổi bằng*: Đồng Việt Nam.

## **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của VPBank được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính của VPBank bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

*Chế độ và hình thức kế toán áp dụng*: Chế độ kế toán VPBank áp dụng theo *Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN* ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi quyết định 479, quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/4/2007 của thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

*Hình thức sổ kế toán*: VPBank áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

*Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng*: Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước, ngoại trừ những vấn đề được trình bày trong các thuyết minh khác.

*Hợp nhất báo cáo*: Các báo cáo tài chính hợp nhất của VPBank tuân thủ nguyên tắc lập và trình bày BCTC hợp nhất quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con” và Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25.

## **IV- Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng**

1. *Chuyển đổi tiền tệ*: Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các cam kết mở về các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi lỗ phát sinh từ việc đánh giá này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **2. Công cụ tài chính phái sinh :**

Kế toán các công cụ tài chính phái sinh thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại văn bản số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006.

## **3. Kế toán đối với cho vay khách hàng**

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: Các khoản vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa.

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ, tính toán và hạch toán dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của NHNN Việt Nam và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007, dự phòng cụ thể được trích đối với các khoản cho vay trên cơ sở xếp hạng hàng tháng.

## **4. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**

Kế toán nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại văn bản số 7459/NHNN-KTTC ngày 30/08/2006. Thu nhập từ các khoản đầu tư vào công trái và trái phiếu được dự thu theo lãi suất ghi trên công trái và trái phiếu đó.

### **4.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá gốc. Trích lập dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán kinh doanh khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được trích lập theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ kinh doanh được hạch toán vào tài khoản thu lãi đầu tư chứng khoán Nợ tại thời điểm nhận được lãi (Thực thu).

Số tiền lãi thực thu của chứng khoán kinh doanh khác trong thời gian nắm giữ (nếu có) tùy theo từng trường hợp cụ thể được vận dụng để hạch toán vào tài khoản Thu lãi đầu tư chứng khoán Nợ hoặc tài khoản thu lãi đầu tư chứng khoán Vốn.

Khi bán chứng khoán kinh doanh, tại thời điểm bán, chênh lệch giữa giá bán chứng khoán và giá trị ghi sổ của chứng khoán được hạch toán vào tài khoản thu/ chi về kinh doanh chứng khoán thích hợp.

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Định kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán kinh doanh có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài thì VPBank sẽ tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho chứng khoán kinh doanh theo quy định hiện hành về lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

#### *4.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán*

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán của chính phủ và chứng khoán của các ngân hàng khác. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lãi trong thời gian ngắn được phân loại là công cụ kinh doanh. Các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán.

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán đầu tư được hạch toán theo giá gốc. Trích lập dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được trích lập theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ.

#### *5. Tiền và các khoản tương đương tiền (khái niệm tiền và tương đương tiền)*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNNVN') và tiền gửi tại các ngân hàng khác với thời hạn dưới 90 ngày từ thời hạn gốc tới ngày đáo hạn.

#### *6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp :*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp công nợ bằng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị được sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của tài sản và khoản nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong báo cáo tài chính khi chắc chắn là sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai mà tài sản này có thể dùng để đối trừ. Tài sản thuế hoãn lại chỉ được giảm đi khi không còn thấy rõ khả năng, lợi ích về thuế liên quan sẽ được thực hiện.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

**1. Cho vay khách hàng**

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	41,505,609	36,820,307
Bảo lãnh	-	2,337
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	8,771	7,083
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	54,563	65,334
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	11,251	8,244
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
<b><u>Tổng</u></b>	<b>41,580,194</b>	<b>36,903,305</b>

**- Phân tích chất lượng nợ cho vay**

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	37,134,117	32,969,671
Nợ cần chú ý	3,263,611	2,930,347
Nợ dưới tiêu chuẩn	169,843	257,505
Nợ nghi ngờ	921,454	554,257
Nợ có khả năng mất vốn	91,169	191,525
<b><u>Tổng</u></b>	<b>41,580,194</b>	<b>36,903,305</b>

**- Phân tích dư nợ theo thời gian**

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	27,529,292	22,745,669
Nợ trung hạn	10,158,885	10,211,494
Nợ dài hạn	3,892,017	3,946,142
<b><u>Tổng</u></b>	<b>41,580,194</b>	<b>36,903,305</b>

2. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Chỉ tiêu</u>	<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>	
	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<b><u>Kỳ này</u></b>		
Số dư đầu kỳ	256,536	123,646
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	37,931	41,997
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	294,467	165,643
<b><u>Kỳ trước</u></b>		
Số dư đầu kỳ	263,328	133,522
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(4,968)	234,799
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(1,824)	(244,675)
Số dư cuối kỳ	256,536	123,646

3. Chứng khoán đầu tư

<u>Chỉ tiêu</u>	<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>3.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>25,182,933</b>	<b>22,263,016</b>
a. Chứng khoán Nợ	25,093,533	22,263,016
b. Chứng khoán Vốn	98,400	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(9,000)	-
<b>3.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a. Giá trị chứng khoán	-	-
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<b><u>Tổng</u></b>	<b>25,182,933</b>	<b>22,263,016</b>

4. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

<u>Chỉ tiêu</u>	<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	67,811	67,811
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(473)	(473)
<b><u>Tổng</u></b>	<b>67,338</b>	<b>67,338</b>

5. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chi Tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>5.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>	<b>13,567,276</b>	<b>15,542,886</b>
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	9,705,198	10,324,557
- Bằng VND	7,806,164	8,443,016
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,899,034	1,881,541
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3,862,078	5,218,329
- Bằng VND	1,948,331	3,903,119
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,913,747	1,315,210
<b>5.2. Tiền, vàng vay các TCTD khác</b>	<b>12,928,397</b>	<b>10,112,831</b>
a. Tiền, vàng vay không kỳ hạn	-	-
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b. Tiền, vàng vay có kỳ hạn	12,928,397	10,112,831
- Bằng VND	10,481,175	8,403,925
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,447,222	1,708,906
<b><u>Tổng</u></b>	<b>26,495,673</b>	<b>25,655,717</b>

6. Tiền gửi của khách hàng

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chi tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>3,947,351</b>	<b>4,952,440</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,743,606	4,722,971
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	203,745	229,469
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>64,536,864</b>	<b>54,325,752</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	61,346,250	51,359,679
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	3,190,614	2,966,073
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>13,032</b>	<b>9,252</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>218,288</b>	<b>222,424</b>
<b>Tiền gửi tiết kiệm khác bằng đồng Việt Nam</b>	<b>76</b>	<b>76</b>
<b><u>Tổng</u></b>	<b>68,715,611</b>	<b>59,509,944</b>

7. Các khoản nợ khác

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	220,108	2,043,100
Các khoản phải trả bên ngoài	6,898,792	2,575,563
Dự phòng rủi ro khác:	21,708	14,238
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	21,708	14,238
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác ( <i>dự phòng rủi ro hoạt động. ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i> )	-	-
<b>Tổng</b>	<b>7,140,608</b>	<b>4,632,901</b>

8. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số còn phải nộp đầu kỳ</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Luỹ kê từ đầu năm</u>		<u>Số còn phải nộp cuối kỳ</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
<b>I. Thuế</b>	47,345	65,711	71,086	65,711	71,086	41,970
1. Thuế VAT	6,545	28,413	33,436	28,413	33,436	1,522
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3. Thuế XNK	-	-	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập	39,856	12,469	17,801	12,469	17,801	34,524
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	4	4	4	4	-
9. Thuế muôn bài	-	220	220	220	220	-
10. Các loại thuế khác	944	24,605	19,625	24,605	19,625	5,924
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	474	-	-	-	-	474
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí. lệ phí	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	474	-	-	-	-	474

**9. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Triệu đồng

<b><u>Chi tiêu</u></b>	<b><u>Số dư đầu kỳ</u></b>	<b><u>Tăng trong kỳ</u></b>	<b><u>Giảm trong kỳ</u></b>	<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>
Vốn góp/ Vốn điều lệ	5,770,000	-	-	5,770,000
Thặng dư vốn cổ phần	1,369	-	-	1,369
Quỹ đầu tư phát triển	35	-	-	35
Quỹ dự phòng tài chính	232,864	-	10,863	222,001
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-
Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	10,995	-	10,995
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	623,703	146,911	-	770,614
<b><u>Tổng</u></b>	<b>6,627,971</b>	<b>157,906</b>	<b>10,863</b>	<b>6,775,014</b>

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

**10. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

Đơn vị: Triệu đồng

<b><u>Chi tiêu</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
Thu nhập lãi tiền gửi	334,999	585,758
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,467,971	1,434,439
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	646,008	612,351
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	646,008	612,351
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng khác	8,649	4,006
<b><u>Tổng</u></b>	<b>2,457,627</b>	<b>2,636,554</b>

**11. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chi tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	1,345,271	1,303,707
Trả lãi tiền vay	298,831	291,073
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	108,260	74,131
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	173	86,677
<b><u>Tổng</u></b>	<b>1,752,535</b>	<b>1,755,588</b>

**12. Chi phí hoạt động**

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chi tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>14,243</b>	<b>5,504</b>
<b>2. Chi phí cho nhân viên:</b>	<b>264,881</b>	<b>143,362</b>
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	232,524	114,111
- Các khoản chi đóng góp theo lương	17,835	19,370
- Chi trợ cấp	1,302	597
- Chi công tác xã hội	1,046	266
<b>3. Chi về tài sản :</b>	<b>94,896</b>	<b>108,078</b>
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	21,211	21,129
<b>4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:</b>	<b>154,436</b>	<b>223,033</b>
Trong đó: - Công tác phí	3,675	6,074
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	507	291
<b>5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>	<b>12,126</b>	<b>13,157</b>
<b>6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7. Chi phí hoạt động khác</b>	<b>20,667</b>	<b>64,213</b>
<b><u>Tổng</u></b>	<b>561,249</b>	<b>557,347</b>

## **VII. Quản lý rủi ro tài chính**

### ***1. Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp hạng ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

### ***2. Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đáo hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Đơn vị:  
Triệu đồng

Chí tiêu	Chịu ảnh hưởng của thay đổi lãi suất						Tổng
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	976,307
Tiền gửi tại NHNN	-	488,502	-	-	-	-	488,502
Chứng khoán kinh doanh	-	2,602,050	-	-	955,520	93,210	3,650,780
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	14,870,637	6,265,984	408,215	502,343	2,446,000	24,498,898
Cho vay khách hàng	4,446,077	4,467,519	1,916,689	8,837,529	418,343	21,494,037	41,580,194
Chứng khoán đầu tư	-	43,132	-	-	-	9,769,962	25,191,933
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	58,966	8,845	67,811
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	459,193	-	459,193
Tài sản Có khác	-	16,343,970	-	-	-	-	16,343,970
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,446,077</b>	<b>38,815,810</b>	<b>8,182,673</b>	<b>9,245,744</b>	<b>920,686</b>	<b>35,183,678</b>	<b>113,257,588</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	10,386,516	9,800,091	1,879,377	2,202,165	2,227,524	26,495,673
Tiền gửi của khách hàng	-	4,232,792	25,477,021	12,741,131	10,334,107	15,929,888	68,715,611
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	23,326	-	-	-	23,326
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	64,548	-	-	64,548
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	22,100	-	-	3,422,100
Các khoản nợ khác	-	7,140,608	-	-	-	-	7,140,608
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>4,446,077</b>	<b>21,759,916</b>	<b>35,300,438</b>	<b>14,707,156</b>	<b>12,536,272</b>	<b>18,157,412</b>	<b>105,861,866</b>
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng</b>							
		17,055,894	(27,117,765)	(5,461,412)	(11,615,586)	17,026,266	7,395,722
<b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)</b>							
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>4,446,077</b>	<b>17,055,894</b>	<b>(27,117,765)</b>	<b>(5,461,412)</b>	<b>(11,615,586)</b>	<b>17,026,266</b>	<b>7,395,722</b>



### 3. Rủi ro thị trường

#### - Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của VPbank chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi dao hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Đơn vị: Triệu đồng


Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	976,307	-	-	-	976,307
Tiền gửi tại NHNN	-	-	488,502	-	-	-	488,502
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	14,870,637	6,265,984	408,215	502,343	24,498,898
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2,602,050	-	-	-	3,650,780
Cho vay khách hàng	4,005,466	440,611	4,467,519	1,916,689	8,837,529	418,343	41,580,194
Chứng khoán đầu tư	-	-	43,132	-	-	-	25,191,933
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	67,811
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	459,193
Tài sản Có khác	-	-	16,343,970	-	-	-	16,343,970
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,005,466</b>	<b>440,611</b>	<b>39,792,117</b>	<b>8,182,673</b>	<b>9,245,744</b>	<b>920,686</b>	<b>113,257,588</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	10,386,516	9,800,091	1,879,377	2,202,165	26,495,673
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4,232,792	25,477,021	12,741,131	10,334,107	68,715,611
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	672
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	23,326	-	-	23,326
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	64,548	-	64,548
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	22,100	-	3,422,100
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>4,005,466</b>	<b>440,611</b>	<b>21,759,916</b>	<b>35,300,438</b>	<b>14,707,156</b>	<b>12,536,272</b>	<b>105,831,866</b>
<b>Mức chênh lệch khoản ròng</b>			<b>18,032,201</b>	<b>(27,117,765)</b>	<b>(5,461,412)</b>	<b>(11,615,586)</b>	<b>7,425,722</b>

-Rủi ro tiền tệ: là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

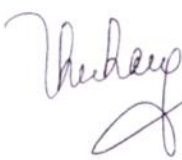
Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>EUR được quy đổi</u>	<u>USD được quy đổi</u>	<u>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi</u>	<u>Các ngoại tệ khác được quy đổi</u>	<u>Tổng</u>
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	112,252	164,160	175,823	524,072	976,307
Tiền gửi tại NHNN	-	200,037	-	288,465	488,502
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	19,193	3,850,918	-	20,628,787	24,498,898
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	3,650,780	3,650,780
Cho vay khách hàng	752	2,095,560	-	39,483,882	41,580,194
Chứng khoán đầu tư	-	465,826	-	24,726,107	25,191,933
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	67,811	67,811
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	459,193	459,193
Các tài sản Có khác	98	970,386	247,779	15,125,707	16,343,970
<b>Tổng tài sản</b>	<b>132,295</b>	<b>7,746,887</b>	<b>423,602</b>	<b>104,954,804</b>	<b>113,257,588</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	6,260,003	-	20,235,670	26,495,673
Tiền gửi của khách hàng	1,482,599	1,644,547	-	65,588,465	68,715,611
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	23,326	23,326
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	64,548	64,548
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3,422,100	3,422,100
Các khoản nợ khác	10,778	211,818	446,546	6,471,466	7,140,608
Vốn và các quỹ	-	-	-	6,749,361	6,749,361
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,493,377</b>	<b>8,116,368</b>	<b>446,546</b>	<b>102,554,936</b>	<b>112,611,227</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(1,361,082)</b>	<b>(369,481)</b>	<b>(22,944)</b>	<b>2,399,868</b>	<b>646,361</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(1,361,082)</b>	<b>(369,481)</b>	<b>(22,944)</b>	<b>2,399,868</b>	<b>646,361</b>

LẬP BẢNG

  
Ngô Thi Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lưu Thị Thảo*